

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG,
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **02** /2026/DS-ST

Ngày 09 - 01 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Thái.

2. Ông Lữ Duy Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2025/TLST-DS, ngày 17 tháng 7 năm 2025, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 752/2025/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 11 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 856/2025/QĐST-DS, ngày 08 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mộng G, sinh ngày: 01/01/1962, căn cước công dân số: 060162001987, địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Kinh T, sinh ngày: 25/10/1973, căn cước công dân số: 040173005837, địa chỉ: Tổ dân phố C T, phường L, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là bà Trần Thị Mộng G trình bày:

Bà G và bà Lê Thị Kinh T không có quan hệ huyết thống, chỉ quen biết thông qua người khác. Ngày 07/5/2022, bà G cho bà T vay số tiền là 600 triệu đồng, thời hạn vay là 20 ngày kể từ ngày 07/5/2022, lãi suất được tính là 1,5 triệu đồng/ngày/toàn bộ số tiền vay, hình thức cho vay là bằng tiền mặt, bà G đã giao tiền cho bà T trong ngày 07/5/2022, mặc dù trong giấy có ghi tiền lãi mỗi ngày là 1.500.000 đồng, tuy nhiên đến nay, bà T chưa thanh toán cho bà G khoản tiền lãi nào. Để làm tin, bà T giao cho bà G bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 493837, đứng tên bà T. Sau nhiều lần yêu cầu nhưng bà T chỉ hứa hẹn mà không thực hiện, bà G khởi kiện ra Tòa án, đề nghị giải quyết buộc bà T phải trả cho bà G số tiền là 600 triệu đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý, tổng đạt các văn bản tố tụng, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đủ cơ sở để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G, do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị Mộng G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Kinh T phải trả cho bà G số tiền là 600 triệu đồng, nghĩa vụ này theo nguyên đơn là xuất phát từ hợp đồng vay, do vậy Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Lê Thị Kinh T cư trú tại tổ dân phố C T, phường L, tỉnh Lâm Đồng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt bà Trần Thị Mộng G và bà Lê Thị Kinh T, trong đó bà G có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bà T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, chính vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt bà G và bà T.

[3] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà G giao nộp tài liệu, chứng cứ là giấy vay tiền có nội dung bà Lê Thị Kinh T vay của bà Trần Thị Mộng G số tiền là 600 triệu đồng, thời hạn vay là 20 ngày, tiền lãi mỗi ngày là 1.500.000 đồng, ngoài ra giấy còn thể hiện nội dung bà T giao cho bà G giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 493837 đứng tên bà T, giấy vay tiền có chữ ký và ghi họ tên bà Lê Thị Kinh T. Khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận*”, nên giấy vay tiền mà bà G giao nộp được xem là chứng cứ. Bà Lê Thị Kinh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên họp, phiên tòa xét xử vụ án nhưng không gửi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không tham gia phiên họp, phiên tòa nên được xem là từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Khoản 3 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn có nội dung: “*Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn*”; khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”; điểm g, h khoản 1 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự và mẫu số 23-DS

được ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP, ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có nội dung: “*Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo này, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có). Trường hợp cần gia hạn, thì phải có đơn xin gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do để Tòa án xem xét. Hết thời hạn này mà người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật*”; khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, với việc bà T không phản đối tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định bà T có vay của bà G số tiền là 600 triệu đồng, thời hạn vay là 20 ngày, tiền lãi mỗi ngày là 1,5 triệu đồng (tương đương 91,25%/năm), mức lãi suất này là vượt quá giới hạn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm), tuy nhiên do bà T không gửi ý kiến, cung cấp lời khai và tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả nợ lãi, nợ gốc nên Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của bà G về việc bà T chưa thanh toán nợ gốc, nợ lãi cho bà G. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Tố tụng dân sự (*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*), Hội đồng xét xử xác định bà T có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà G số tiền là 600 triệu đồng nợ gốc.

[5] Mặc dù thỏa thuận vay tiền là có lãi suất, tuy nhiên lãi suất này vượt quá lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định, đồng thời bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết về tiền lãi, chỉ yêu cầu bà T phải trả nợ gốc, chính vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để quyết định về lãi, lãi suất trong bản án.

[6] Ông Trần Văn T1, sinh ngày: 10/7/1960, căn cước công dân số: 060060003406, là chồng của bà G theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43, do UBND xã T, huyện H (cũ) cấp ngày 02/8/2024, xác định toàn bộ tài sản mà bà G cho bà T

vay và đang tranh chấp trong vụ án là tài sản riêng của bà G, không liên quan đến ông T1. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T đã giao cho bà G thể hiện tại giấy vay tiền và sự thừa nhận của bà G, do các bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự (*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*). Trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, các bên đương sự có quyền nộp đơn đến Tòa án có thẩm quyền để được giải quyết.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Trần Thị Mộng G được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo Thông báo số 59/TB-TU, ngày 22/7/2025, của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng nên Hội đồng xét xử không xử lý tiền tạm ứng chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 72, Điều 91, Điều 92, Điều 97, Điều 196, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mộng G:

Buộc bà Lê Thị Kinh T phải trả cho bà Trần Thị Mộng G số tiền là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Xử lý tạm ứng án phí và nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

+ Về xử lý tạm ứng án phí: Bà Trần Thị Mộng G được miễn nộp tạm ứng án phí theo Thông báo số 59/TB-TU, ngày 22/7/2025, của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

+ Về nghĩa vụ chịu án phí: Bà Lê Thị Kinh T phải chịu 28.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Đình Phú